

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2017 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Doa Khoá XII - Kỳ họp thứ Bảy về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện năm 2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tờ trình số 277/TT-TCKH ngày 31/7/2018 về việc thông báo công khai quyết toán ngân sách năm 2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017 của huyện Đak Doa *(có các biểu chi tiết kèm theo)*.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *./.*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính tỉnh (b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT - KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Viết Phẩm**



*Đak Doa, ngày 01 tháng 8 năm 2018*

**THUYẾT MINH  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017**

**I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2017:**

**1. Tổng thu ngân sách huyện** được HĐND giao 384.363 triệu đồng, thực hiện 502.285 triệu đồng, đạt 130,68% dự toán giao và bằng 117,55% so với năm 2016. Cụ thể quyết toán thu ngân sách như sau:

- Quyết toán thu NSNN trên địa bàn là: 55.706 triệu đồng/42.400 triệu đồng, đạt 131,38% dự toán tỉnh, HĐND huyện giao
- Thu ngân sách huyện trên địa bàn: 46.782 triệu đồng, đạt 126,10% dự toán tỉnh, chỉ tiêu HĐND huyện giao:
  - + Thu cân đối ngân sách: 28.382 triệu đồng, đạt 106,36% dự toán tỉnh và chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao
  - + Thu ngoài cân đối ngân sách: 18.400 triệu đồng đạt 176,67% dự toán tỉnh, chỉ tiêu Nghị quyết HĐND huyện giao.
- Thu kết dư ngân sách: 19.832 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn: 53.339 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 110 triệu đồng.
- Thu trợ cấp ngân sách: 382.222 triệu đồng.

**2. Kết quả thực hiện các khoản thu:**

Thu ngân sách năm 2017 đạt và vượt kế hoạch được giao cả ở chỉ tiêu thu cân đối và ngoài cân đối ngân sách. Cụ thể như sau:

- Thuế ngoài quốc doanh: 10.669 triệu đồng/9.700 triệu đồng, đạt 109,99% dự toán giao. Nguyên nhân do tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có những bước chuyển biến tích cực và do trong năm Chi cục thuế đã tích cực áp dụng nhiều biện pháp để thu nợ tiền thuế, số thu vãng lai phát sinh nhiều (2,1 tỷ), tiền chậm nộp của các doanh nghiệp, nợ khó thu từ các năm trước 0,55 tỷ.
- Thuế thu nhập cá nhân 8.864 triệu đồng/7.800 triệu đồng, đạt 113,64% dự toán. Nguyên nhân do công tác kiểm tra hiện trạng đất (yêu cầu việc kê khai giá trị cây trồng sát với thực tế) là tác động chủ yếu để tăng thu từ nội dung này;
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp 11 triệu đồng, là số thu nợ từ các năm trước
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 110 triệu đồng/50 triệu đồng, đạt 219,02% dự toán.
- Thu cho thuê mặt đất, mặt nước 742 triệu đồng/50 triệu đồng, đạt 1.483,18% dự toán. Nguyên nhân tăng cao ở khoản thu này chủ yếu do có một số đơn vị nộp bổ sung sau khi đã tính toán lại phần được miễn, giảm và đã nộp hết số phải nộp của cả năm 2017;
- Thu tiền sử dụng đất 17.995 triệu đồng/8.000 triệu đồng, đạt: 224,94% dự toán. Nguyên nhân do thực hiện tốt việc đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn.

- Lệ phí trước bạ 5.348 triệu đồng/5.600 triệu đồng, đạt 95,50% dự toán, nguyên nhân giảm số thu từ lệ phí trước bạ xe ô tô, do tâm lý người sử dụng chờ giảm giá xe vào năm 2018.

- Phí, lệ phí 1.290 triệu đồng/2.100 triệu đồng, đạt 61,42% dự toán, nguyên nhân do là năm đầu tiên thực hiện thu lệ phí môn bài nên công tác lập dự toán chưa sát với thực tế phát sinh, dự toán được giao cao hơn nhiều so với khả năng thực tế;

- Thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông: 134 triệu đồng/200 triệu đồng đạt 67,17% dự toán, chủ yếu là số thu giao cho các xã thu đạt 134 triệu đồng/117 triệu đồng đạt 114,81% dự toán, số còn lại giao cho các cơ quan cấp huyện nhưng không thu đạt.

- Thu khác và phạt các loại: 1.572 triệu đồng/1400 triệu đồng, đạt 112,30% dự toán, nguyên nhân chủ yếu đạt là do số thu của ngân sách cấp huyện như thu tiền nhà thuộc sở hữu nhà nước, thu hồi chi sai năm trước, thu tịch thu và số thu khác và phạt các loại tại các xã, thị trấn.

- Thu các khoản quản lý qua ngân sách: 0 triệu đồng/2.200 triệu đồng, do các khoản thu đã giao trong dự toán không thực hiện ghi thu ghi chi qua ngân sách theo quy định mới của Luật ngân sách 2015.

### **3. Những ảnh hưởng đến việc tăng thu, giảm thu:**

- Tăng thu: nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2017 tăng chủ yếu là từ thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất (Thu tiền sử dụng đất: 224,94%) việc tăng cao này ngoài việc thu tiền sử dụng đất thông qua bán đấu giá quyền sử dụng đất còn từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân.

- Giảm thu: thực hiện Luật phí, lệ phí chuyển từ thuế môn bài sang lệ phí, do thay đổi căn cứ xác định mức lệ phí môn bài phải nộp; thực hiện Luật xây dựng cho phép một số công trình nhà dân thuộc diện không phải cấp phép xây dựng đã làm giảm đáng kể nguồn thu này.

## **II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017:**

Tổng số chi ngân sách huyện được HĐND huyện giao 384.363 triệu đồng; thực hiện: 472.823 triệu đồng, đạt 123,01% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện bổ sung kinh phí chi cải cách tiền lương và thực hiện một số nhiệm vụ ngoài kế hoạch đầu năm như: bổ sung chi đầu tư từ nguồn tăng thu 2016, nguồn tỉnh bổ sung xây dựng nông thôn mới; bổ sung chi thường xuyên như: chi hỗ trợ tết, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi, thực hiện hỗ trợ đối tượng chính sách xã hội, tinh giản biên chế theo ND 108/2014/ND-CP.... Cụ thể như sau:

**1. Chi đầu tư phát triển:** dự toán HĐND huyện giao 24.320 triệu đồng, thực hiện cả năm 63.701 triệu đồng, đạt 261,93% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn tỉnh phân cấp: 15.983 triệu đồng/16.300 triệu đồng, hoàn thành đầu tư các công trình HĐND huyện đã phân bổ như: Trường TH số 2 Kdang - Nhà học (1.144 triệu đồng), Trường TH số 2 Glar (1.855 triệu đồng),

Trường Phạm Hồng Thái – Hải Yang (2.080 triệu đồng), trường THCS Phan Bội Châu (2.556 triệu đồng), đường giao thông trung tâm xã H'Neng (2.341 triệu đồng)....

- Chi đầu tư từ nguồn giao đất thu tiền: 17.928 triệu đồng/8.000 triệu đồng (gồm cả số chi từ nguồn giao đất thu tiền năm 2016 chuyển sang), chi đầu tư cho các công trình đã được HĐND huyện thông qua như: Đường giao thông từ tỉnh lộ 670B đi làng Bông Hiot Hải Yang (4.786 triệu đồng); Đường từ đường Lý Thường Kiệt đến đập đôi thông (2.256 triệu đồng); Đường từ làng Đê Gôh vào làng Đê Sơ mei xã Đak Sơ mei (147 triệu đồng); Mở rộng đường từ quốc lộ 19 đi trường tiểu học số 1 K'Dang (620 triệu đồng); Nộp quỹ phát triển đất của tỉnh (4.778 triệu đồng),...

**2. Chi thường xuyên:** Dự toán HĐND huyện giao 350.503 triệu đồng, thực hiện cả năm 374.608 triệu đồng, đạt 106,88% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân chủ yếu là do thực hiện một số nhiệm vụ bổ sung từ ngân sách tỉnh như: tăng lương theo chế độ, thực hiện hỗ trợ đối tượng chính sách tăng thêm theo Nghị định 13/2010/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho học sinh 3 – 5 tuổi;.... Cụ thể như sau:

- Chi sự nghiệp kinh tế: dự toán HĐND huyện giao 20.553 triệu đồng, thực hiện trong năm 32.157 triệu đồng, đạt 156,46% dự toán HĐND huyện giao; do thực hiện các nhiệm vụ bổ sung sau dự toán đầu năm như: kinh phí hỗ trợ nông thôn mới (11.972 triệu đồng),...

- Chi sự nghiệp môi trường: dự toán HĐND huyện giao 4.747 triệu đồng, thực hiện trong năm 4.729 triệu đồng, đạt 99,63% dự toán.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: dự toán HĐND huyện giao 350 triệu đồng, thực hiện trong năm 350 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

- Chi sự nghiệp giáo dục: dự toán HĐND huyện giao 182.231 triệu đồng, thực hiện trong năm 190.548 triệu đồng, đạt 104,56% dự toán HĐND huyện giao, nguyên nhân chủ yếu do thực hiện chi cải cách tiền lương (6.213 triệu đồng); Tiền ăn trưa 3-5 tuổi (5.324 triệu đồng); kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP (6.359 triệu đồng).

- Chi sự nghiệp y tế: dự toán HĐND huyện giao 5.823 triệu đồng, thực hiện trong năm 3.820 triệu đồng, đạt 65,61% dự toán HĐND huyện giao. Nguyên nhân do kinh phí hỗ trợ phụ nữ hộ nghèo DTTS sinh con đúng chính sách dân số chỉ thực hiện được 2 triệu/1.410 triệu đồng vì số đối tượng được hưởng rất ít; thực hiện bổ sung kinh phí tăng lương (60 triệu đồng), kinh phí khám tuyến nghĩa vụ quân sự (79 triệu đồng), ...

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao: dự toán HĐND huyện giao 6.035 triệu đồng, thực hiện trong năm 6.365 triệu đồng, đạt 105,47% dự toán HĐND huyện giao, tăng do thực hiện chi cho đại hội thể dục thể thao các cấp, chi cải cách tiền lương.

- Chi đảm bảo xã hội: dự toán HĐND huyện giao 11.548 triệu đồng, thực hiện trong năm 16.353 triệu đồng, đạt 141,61% dự toán HĐND huyện giao, do thực hiện chi trả chế độ chính sách cho các đối tượng tăng thêm năm 2017: 4.805 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính: dự toán HĐND huyện giao 99.394 triệu đồng, thực hiện trong năm 100.656 triệu đồng, đạt 101,27% dự toán HĐND huyện giao. Trong năm thực hiện nhiều nhiệm vụ bổ sung như: kinh phí cải cách tiền lương, kinh phí hỗ trợ tết nguyên đán ....

- Chi an ninh, quốc phòng: dự toán HĐND huyện giao 18.749 triệu đồng, thực hiện trong năm 18.352 triệu đồng, đạt 97,88% dự toán HĐND huyện giao, nguyên nhân do việc hỗ trợ cho cơ quan quân sự và công an huyện làm nhà, bể bơi,... đã được quyết toán trong chi đầu tư (2,1 tỷ đồng), còn lại các nhiệm vụ thường xuyên được giao cơ bản đạt và vượt dự toán.

- Chi khác: dự toán HĐND huyện giao 1.073 triệu đồng, thực hiện trong năm 1.277 triệu đồng, đạt 119,01% dự toán HĐND huyện giao, chủ yếu là tăng do các khoản hỗ trợ khác của ngân sách cấp xã.

### **3. Chi chuyển nguồn: 34.277 triệu đồng.**

Trong đó:

+ Ngân sách cấp huyện: 27.841 triệu đồng.

+ Ngân sách cấp xã: 6.436 triệu đồng.

Thực hiện chi chuyển nguồn theo đúng quy định của Luật Ngân sách 2015. Các nguồn được chuyển gồm: số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, nguồn tăng thu, nguồn kinh phí tự chủ của các cơ quan, đơn vị, nguồn dự toán bổ sung cấp sau ngày 30/9.

**4. Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách: 0 triệu đồng.** Do các khoản thu đã giao trong dự toán không thực hiện ghi thu ghi chi qua ngân sách theo quy định mới của Luật ngân sách 2015.

### **5. Chi nộp ngân sách cấp trên:**

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 237 triệu đồng, trong đó:

+ Ngân sách xã nộp trả ngân sách huyện số kinh phí còn thừa hết nhiệm vụ chi: 110 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh số kinh phí còn thừa của chương trình mục tiêu: 127 triệu đồng.

## **III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN:**

Kết dư ngân sách huyện: 29.461 triệu đồng.

Trong đó: + Kết dư ngân sách cấp huyện: 20.585 triệu đồng.

+ Kết dư ngân sách cấp xã: 8.876 triệu đồng.

Trong năm 2017, nhiệm vụ thu, chi ngân sách và các nhiệm vụ kinh tế, chính trị đã hoàn thành mục tiêu mà HĐND huyện đề ra.

## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 2630<sup>KT</sup>/QĐ-UBND ngày 01 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số TT      | CHỈ TIÊU                                             | DỰ TOÁN        | QUYẾT TOÁN     | SO SÁNH (%)   |
|------------|------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|
| A          | B                                                    | 1              | 2              | 3=2/1         |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                | <b>389.663</b> | <b>601.703</b> | <b>154,42</b> |
| 1          | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp         | 42.400         | 55.706         | 131,38        |
| -          | Thu ngân sách huyện hưởng 100%                       | 42.400         | 55.706         | 131,38        |
| -          | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia |                |                |               |
| 2          | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                    | 347.263        | 472.589        | 136,09        |
| -          | Thu bổ sung cân đối                                  | 318.768        | 385.181        | 120,83        |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                              | 28.495         | 87.408         | 306,75        |
| 3          | Thu để lại quản lý qua ngân sách                     |                |                |               |
| 4          | Thu kết dư                                           |                | 19.832         |               |
| 5          | Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang               |                | 53.339         |               |
| 6          | Thu ngân sách cấp dưới nộp lên                       |                | 237            |               |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                      | <b>384.363</b> | <b>472.587</b> | <b>122,95</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách huyện</b>                   | <b>384.363</b> | <b>438.309</b> | <b>114,04</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                | 24.320         | 63.701         | 261,93        |
| 2          | Chi thường xuyên                                     | 350.503        | 374.608        | 106,88        |
| 3          | Dự phòng                                             | 7.340          |                |               |
| 4          | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                 |                |                |               |
| 5          | Chi quản lý qua ngân sách                            | 2.200          |                |               |
| 6          | Chi nộp ngân sách cấp trên                           |                |                |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi các chương trình mục tiêu</b>                 | <b>0</b>       | <b>0</b>       |               |
| 1          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia               |                |                |               |
| 2          | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ              |                |                |               |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>                 |                | <b>34.277</b>  |               |



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Đak Doa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT    | CHỈ TIÊU                                      | Dự toán       |               | Quyết toán     |                | So sánh (%)   |               |
|----------|-----------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
|          |                                               | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện  | Tổng thu NSNN  | Thu NS huyện   | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện  |
| A        | B                                             | 1             | 2             | 3              | 4              | 5=3/1         | 6=4/2         |
|          | <b>Tổng nguồn thu NSNN</b>                    | <b>42.400</b> | <b>42.400</b> | <b>128.877</b> | <b>119.953</b> | <b>131</b>    | <b>282,91</b> |
| <b>A</b> | <b>Tổng thu cân đối NSNN</b>                  | <b>42.400</b> | <b>42.400</b> | <b>55.706</b>  | <b>46.782</b>  | <b>131,38</b> | <b>110,33</b> |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                            | <b>40.500</b> | <b>40.500</b> | <b>55.706</b>  | <b>46.782</b>  | <b>137,55</b> | <b>115,51</b> |
| <b>1</b> | <b>Thu từ DNNN trung ương</b>                 |               |               | <b>0</b>       |                |               |               |
| -        | Thu khác                                      |               |               | <b>0</b>       |                |               |               |
| <b>2</b> | <b>Thu từ doanh nghiệp NN địa phương</b>      |               |               | <b>388</b>     | <b>349</b>     |               |               |
| -        | Thuế GTGT hàng sản xuất kinh doanh trong nước |               |               | <b>198</b>     | <b>197</b>     |               |               |
| -        | Thuế tiêu thu đặc biệt hàng sx trong nước     |               |               |                |                |               |               |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                    |               |               | <b>50</b>      | <b>49</b>      |               |               |
| -        | Thuế tài nguyên                               |               |               | <b>140</b>     | <b>103</b>     |               |               |
| -        | Thuế môn bài                                  |               |               |                |                |               |               |
| -        | Thu khác                                      |               |               |                |                |               |               |
| <b>3</b> | <b>Thu từ khu vực ngoài quốc doanh</b>        | <b>9.700</b>  | <b>9.700</b>  | <b>10.228</b>  | <b>10.022</b>  | <b>105,44</b> | <b>97,99</b>  |
| -        | Thuế giá trị gia tăng                         | <b>8.940</b>  | <b>8.940</b>  | <b>9.351</b>   | <b>9.145</b>   | <b>104,60</b> | <b>97,80</b>  |
| -        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | <b>450</b>    | <b>450</b>    | <b>752</b>     | <b>752</b>     | <b>167,11</b> | <b>100,00</b> |
| -        | Thuế TTĐB hàng hóa , dịch vụ trong nước       | <b>110</b>    | <b>110</b>    | <b>115</b>     | <b>115</b>     |               |               |
| -        | Thuế tài nguyên                               | <b>200</b>    | <b>200</b>    | <b>10</b>      | <b>10</b>      | <b>5,00</b>   | <b>100,00</b> |
| -        | Thuế môn bài                                  |               |               |                |                |               |               |

| Số<br>TT | CHỈ TIÊU                                              | Dự toán          |                 | Quyết toán       |              | So sánh (%)   |                 |
|----------|-------------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------|--------------|---------------|-----------------|
|          |                                                       | Tổng thu<br>NSNN | Thu NS<br>huyện | Tổng thu<br>NSNN | Thu NS huyện | Tổng thu NSNN | Thu NS<br>huyện |
| A        | B                                                     | 1                | 2               | 3                | 4            | 5=3/1         | 6=4/2           |
| -        | Thu khác ngoài quốc doanh                             |                  |                 |                  |              |               |                 |
| 4        | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 7.800            | 7.800           | 8.864            | 8.864        | 113,64        | 100,00          |
| 5        | Thuế bảo vệ môi trường                                |                  |                 |                  |              |               |                 |
| 6        | Lệ phí trước bạ                                       | 5.600            | 5.600           | 5.348            | 5.348        | 95,50         | 100,00          |
| 7        | Thu phí và lệ phí                                     | 2.500            | 2.500           | 1.962            | 1.294        | 78,48         | 65,95           |
| 8        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |                  |                 | 26               | 11           |               |                 |
| 9        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 50               | 50              | 110              | 110          |               |                 |
| 10       | Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                       | 3.050            | 3.050           | 6.937            | 742          |               |                 |
| 11       | Thu tiền sử dụng đất                                  | 8.000            | 8.000           | 17.995           | 17.995       |               |                 |
| 12       | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |                  |                 | 1.014            | 1.014        |               |                 |
| 13       | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản               |                  |                 |                  |              |               |                 |
| 14       | Thu khác ngân sách                                    | 3.800            | 3.800           | 2.834            | 1.034        | 75            | 36              |
| 15       | Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã         |                  |                 |                  |              |               |                 |
| II       | Thu viện trợ                                          |                  |                 |                  |              |               |                 |
| III      | Các khoản huy động đóng góp                           | 1.900            | 1.900           |                  |              |               |                 |
| B        | THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC                                  |                  |                 | 19.832           | 19.832       |               |                 |
| C        | THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG             |                  |                 | 53.339           | 53.339       |               |                 |

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 286/QĐ-UBND ngày 01 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Doa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                             | Dự toán        | Bao gồm             |               | Quyết toán     | Bao gồm             |                | So sánh (%)     |                     |               |
|------------|------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------|----------------|---------------------|----------------|-----------------|---------------------|---------------|
|            |                                                      |                | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã  |                | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã   | Ngân sách huyện | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã  |
| A          | B                                                    | I=2+3          | 2                   | 3             | 4=5+6          | 5                   | 6              | 7=4/1           | 8=5/2               | 9=6/3         |
|            | <b>Tổng chi ngân sách huyện</b>                      | <b>382.163</b> | <b>302.201</b>      | <b>79.962</b> | <b>563.190</b> | <b>462.664</b>      | <b>100.526</b> | <b>147,37</b>   | <b>153,10</b>       | <b>125,72</b> |
| <b>A</b>   | <b>Chi cân đối NS huyện</b>                          | <b>382.163</b> | <b>302.201</b>      | <b>79.962</b> | <b>438.310</b> | <b>344.329</b>      | <b>93.981</b>  | <b>114,69</b>   | <b>113,94</b>       | <b>117,53</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                         | <b>24.320</b>  | <b>22.908</b>       | <b>1.412</b>  | <b>63.702</b>  | <b>55.737</b>       | <b>7.965</b>   | <b>261,93</b>   | <b>243,31</b>       |               |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                             | 24.320         | 22.908              | 1.412         | 63.702         | 55.737              | 7.965          | 261,93          | 243,31              |               |
|            | Trong đó chia theo lĩnh vực                          |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| -          | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                    |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| -          | Chi khoa học công nghệ                               |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
|            | Trong đó chia theo nguồn vốn                         |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất             |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết             |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                           |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                              | <b>350.503</b> | <b>273.451</b>      | <b>77.052</b> | <b>374.608</b> | <b>288.592</b>      | <b>86.016</b>  | <b>106,88</b>   | <b>105,54</b>       | <b>111,63</b> |
|            | Trong đó                                             |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| 1          | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề                     | 182.231        | 181.733             | 498           | 190.548        | 190.548             |                |                 | 104,85              | 0,00          |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                     | 350            | 350                 |               | 350            | 350                 |                |                 |                     |               |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                            | <b>7.340</b>   | <b>5.842</b>        | <b>1.498</b>  |                |                     |                | <b>0,00</b>     | <b>0,00</b>         | <b>0,00</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>          |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| <b>B</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                 | <b>0</b>       | <b>0</b>            | <b>0</b>      | <b>0</b>       | <b>0</b>            | <b>0</b>       |                 |                     |               |
| I          | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia               |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
|            | Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới             |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| II         | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ              |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
|            | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) |                |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |
| <b>C</b>   | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                 |                |                     |               | <b>34.277</b>  | <b>27.841</b>       | <b>6.436</b>   |                 |                     |               |
| <b>D</b>   | <b>CHI BỎ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>                | <b>0</b>       |                     |               | <b>90.367</b>  | <b>90.367</b>       |                |                 |                     |               |
| <b>E</b>   | <b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                    |                |                     |               | <b>237</b>     | <b>127</b>          | <b>110</b>     |                 |                     |               |
| <b>F</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN ĐỂ LẠI</b>                           | <b>0</b>       |                     |               |                |                     |                |                 |                     |               |



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị : Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                   | Dự toán        | Quyết toán     | So sánh (%)   |
|------------|------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------|
| A          | B                                                          | 1              | 2              | 3=2/1         |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                            | <b>373.017</b> | <b>462.664</b> | <b>124,03</b> |
| <b>A</b>   | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>                | <b>68.616</b>  | <b>90.367</b>  | <b>131,70</b> |
| <b>B</b>   | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>               | <b>304.401</b> | <b>344.329</b> | <b>113,12</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>                                           |                |                |               |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                               | <b>22.908</b>  | <b>55.737</b>  | <b>243,31</b> |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                   | 16.300         | 50.958         | 312,63        |
|            | <i>Trong đó:</i>                                           |                |                |               |
| 1.1        | Chi giáo dục , đào tạo và dạy nghề                         |                | 9.545          |               |
| 1.2        | Chi khoa học và công nghệ                                  |                |                |               |
| 1.3        | Chi y tế , dân số và gia đình                              |                |                |               |
| 1.4        | Chi văn hóa thông tin                                      |                | 26             |               |
| 1.5        | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |                |                |               |
| 1.6        | Chi thể dục thể thao                                       |                |                |               |
| 1.7        | Chi bảo vệ môi trường                                      |                |                |               |
| 1.8        | Chi các hoạt động kinh tế                                  |                | 41.387         |               |
| 1.9        | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể |                |                |               |
| 1.10       | Chi đảm bảo xã hội                                         |                |                |               |
| 2          | Chi đầu tư phát triển khác                                 |                | 4.778          |               |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                    | <b>273.451</b> | <b>288.592</b> | <b>105,54</b> |
|            | <i>Trong đó:</i>                                           |                |                |               |
| 1          | Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo và dạy nghề               | 181.733        | 190.548        | 104,85        |
| 2          | Chi sự nghiệp khoa học công nghệ                           | 350            | 350            | 100,00        |
| 3          | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                     | 4.683          | 2.028          | 43,31         |
| 4          | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin                          | 1.831          | 1.735          | 94,76         |
| 5          | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình                     | 1.940          | 1.908          | 98,35         |
| 6          | Chi sự nghiệp thể dục - thể thao                           | 669            | 1.062          | 158,74        |
| 7          | Chi cho môi trường                                         | 3.673          | 4.094          | 111,46        |
| 8          | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 20.553         | 28.307         | 137,73        |
| 9          | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 40.281         | 36.920         | 91,66         |
| 10         | Chi đảm bảo xã hội                                         | 10.739         | 16.071         | 149,65        |
| 11         | Chi quốc phòng                                             | 4.266          | 3.125          | 73,25         |
| 12         | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                      | 2.033          | 1.405          | 69,11         |
| 13         | Chi khác                                                   | 700            | 1.039          | 148,43        |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng</b>                                            | <b>5.842</b>   | <b>0</b>       | <b>0,00</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                |                |                |               |
| <b>VII</b> | <b>Chi từ nguồn để lại thông qua ngân sách</b>             | <b>2.200</b>   |                | <b>0,00</b>   |
| <b>C</b>   | <b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>                          |                | <b>127</b>     |               |
| <b>D</b>   | <b>Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau</b>                  |                | <b>27.841</b>  |               |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017  
(Kèm theo Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 01 / 8 /2018 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                     | Dự toán  |                       |                  |                       |          |                  |                               | Quyết toán |                       |                  |                       |          |                  |                               | So sánh  |                       |                  |                       |          |                  |                               |
|-----|--------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|----------|------------------|-------------------------------|------------|-----------------------|------------------|-----------------------|----------|------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|----------|------------------|-------------------------------|
|     |                                | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |          |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng chi   | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |          |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |          |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|     |                                |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên |                               |            |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên |                               |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên |                               |
| A   | B                              | 1        | 2                     | 3                | 4                     | 5        | 6                | 7                             | 8          | 9                     | 10               | 11                    | 12       | 13               | 14                            | 15=8/1   | 16=9/2                | 17=10/3          | 18=11/4               | 19=12/5  | 20=13/6          | 21=14/7                       |
|     | TỔNG SỐ                        | 434.164  | 56.526                | 301.682          | 0                     | 0        | 0                | 0                             | 462.664    | 55.737                | 288.592          | 0                     | 0        | 0                | 1.610                         | 23.821   | 2.270                 | 23.310           | 0                     | 0        | 0                | 0                             |
| 1   | CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC            | 358.208  | 56.526                | 301.682          | 0                     | 0        | 0                | 0                             | 344.329    | 55.737                | 288.592          | 0                     | 0        | 0                | 1.610                         | 11.960   | 1.185                 | 11.705           | 0                     | 0        | 0                | 0                             |
| 1   | Văn phòng HĐND và UBND         | 6.531    |                       | 6.531            |                       |          |                  |                               | 6.275      |                       | 6.275            |                       |          |                  | 2                             | 96,08    |                       | 96,08            |                       |          |                  |                               |
| 2   | Phòng Tài chính - KH           | 1.635    |                       | 1.635            |                       |          |                  |                               | 1.613      |                       | 1.613            |                       |          |                  |                               | 98,61    |                       | 98,61            |                       |          |                  |                               |
| 3   | Phòng Nội Vụ                   | 2.968    |                       | 2.968            |                       |          |                  |                               | 2.331      |                       | 2.331            |                       |          |                  |                               | 78,54    |                       | 78,54            |                       |          |                  |                               |
| 4   | Phòng Nông nghiệp và PTNT      | 12.120   |                       | 12.120           |                       |          |                  |                               | 12.064     |                       | 12.064           |                       |          |                  |                               | 99,54    |                       | 99,54            |                       |          |                  |                               |
| 5   | Phòng Tài nguyên và MT         | 2.543    | 345                   | 2.198            |                       |          |                  |                               | 2.499      | 341                   | 2.158            |                       |          |                  |                               | 98,28    | 98,96                 | 98,18            |                       |          |                  |                               |
| 6   | Phòng Văn hóa và TT            | 3.206    |                       | 3.206            |                       |          |                  |                               | 3.146      |                       | 3.146            |                       |          |                  |                               | 98,13    |                       | 98,13            |                       |          |                  |                               |
| 7   | Đài Truyền thanh - TH          | 1.948    |                       | 1.948            |                       |          |                  |                               | 1.908      |                       | 1.908            |                       |          |                  |                               | 97,93    |                       | 97,93            |                       |          |                  |                               |
| 8   | Phòng Giáo dục và ĐT           | 5.896    |                       | 5.896            |                       |          |                  |                               | 4.217      |                       | 4.217            |                       |          |                  |                               | 71,52    |                       | 71,52            |                       |          |                  |                               |
| 9   | Thanh tra huyện                | 686      |                       | 686              |                       |          |                  |                               | 664        |                       | 664              |                       |          |                  |                               | 96,68    |                       | 96,68            |                       |          |                  |                               |
| 10  | Phòng Tư pháp                  | 825      |                       | 825              |                       |          |                  |                               | 822        |                       | 822              |                       |          |                  | 1                             | 99,69    |                       | 99,69            |                       |          |                  |                               |
| 11  | Phòng Kinh tế và Hạ tầng       | 4.188    |                       | 4.188            |                       |          |                  |                               | 3.452      |                       | 3.452            |                       |          |                  |                               | 82,41    |                       | 82,41            |                       |          |                  |                               |
| 12  | Phòng Dân tộc                  | 683      |                       | 683              |                       |          |                  |                               | 680        |                       | 680              |                       |          |                  |                               | 99,47    |                       | 99,47            |                       |          |                  |                               |
| 13  | Trung tâm dân số KHHGĐ         | 4.359    |                       | 4.359            |                       |          |                  |                               | 2.857      |                       | 2.857            |                       |          |                  |                               | 65,55    |                       | 65,55            |                       |          |                  |                               |
| 14  | Phòng Lao động - TB và XH      | 17.102   |                       | 17.102           |                       |          |                  |                               | 15.822     |                       | 15.822           |                       |          |                  |                               | 92,52    |                       | 92,52            |                       |          |                  |                               |
| 15  | Phòng Y tế                     | 461      |                       | 461              |                       |          |                  |                               | 457        |                       | 457              |                       |          |                  |                               | 99,13    |                       | 99,13            |                       |          |                  |                               |
| 16  | Ủy ban MTTQVN huyện            | 1.739    |                       | 1.739            |                       |          |                  |                               | 1.738      |                       | 1.738            |                       |          |                  |                               | 99,93    |                       | 99,93            |                       |          |                  |                               |
| 17  | Huyện đoàn                     | 1.157    |                       | 1.157            |                       |          |                  |                               | 1.127      |                       | 1.127            |                       |          |                  |                               | 97,41    |                       | 97,41            |                       |          |                  |                               |
| 18  | Hội Phụ nữ                     | 1.042    |                       | 1.042            |                       |          |                  |                               | 1.042      |                       | 1.042            |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 19  | Hội Cựu chiến binh             | 638      |                       | 638              |                       |          |                  |                               | 628        |                       | 628              |                       |          |                  |                               | 98,43    |                       | 98,43            |                       |          |                  |                               |
| 20  | Hội Nông dân                   | 678      |                       | 678              |                       |          |                  |                               | 878        |                       | 878              |                       |          |                  |                               | 129,49   |                       | 129,49           |                       |          |                  |                               |
| 21  | Hội Chữ thập đỏ                | 334      |                       | 334              |                       |          |                  |                               | 334        |                       | 334              |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 22  | Trạm Khuyến nông               | 1.607    |                       | 1.607            |                       |          |                  |                               | 1.608      |                       | 1.608            |                       |          |                  |                               | 100,06   |                       | 100,06           |                       |          |                  |                               |
| 23  | Đội Công trình giao thông      | 5.680    |                       | 5.680            |                       |          |                  |                               | 5.623      |                       | 5.623            |                       |          |                  |                               | 98,99    |                       | 98,99            |                       |          |                  |                               |
| 24  | Đội Công trình đô thị          | 10.118   |                       | 10.118           |                       |          |                  |                               | 9.474      |                       | 9.474            |                       |          |                  |                               | 93,64    |                       | 93,64            |                       |          |                  |                               |
| 25  | Ban Chỉ đạo CTMTQG XDNTM huyện | 178      |                       | 178              |                       |          |                  |                               | 178        |                       | 178              |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100,00           |                       |          |                  |                               |
| 26  | Ban Tiếp công dân              | 210      |                       | 210              |                       |          |                  |                               | 91         |                       | 91               |                       |          |                  |                               | 43,14    |                       | 43,14            |                       |          |                  |                               |
| 27  | Ban Quản lý các DA ĐTXD        | 40.704   | 35.697                | 5.007            |                       |          |                  |                               | 36.422     | 34.927                | 1.495            |                       |          |                  |                               | 89,48    | 97,84                 | 29,87            |                       |          |                  |                               |

| STT | Tên đơn vị                                            | Dự toán  |                       |                  |                       |         |                  |                               | Quyết toán |                       |                  |                       |         |                  |                               | So sánh  |                       |                  |                       |         |                  |                               |
|-----|-------------------------------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|---------|------------------|-------------------------------|------------|-----------------------|------------------|-----------------------|---------|------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|---------|------------------|-------------------------------|
|     |                                                       | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |         |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng chi   | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |         |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |         |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|     |                                                       |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTP | Chi thường xuyên |                               |            |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTP | Chi thường xuyên |                               |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTP | Chi thường xuyên |                               |
| 28  | Văn phòng Huyện uỷ                                    | 8.967    |                       | 8.967            |                       |         |                  |                               | 8.967      |                       | 8.967            |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 29  | Ban Chỉ huy Quân sự huyện                             | 4.925    | 1.800                 | 3.125            |                       |         |                  |                               | 4.925      | 1.800                 | 3.125            |                       |         |                  |                               | 100      | 100,00                | 100              |                       |         |                  |                               |
| 30  | Công an huyện                                         | 1.705    | 300                   | 1.405            |                       |         |                  |                               | 1.705      | 300                   | 1.405            |                       |         |                  |                               | 100      | 100,00                | 100              |                       |         |                  |                               |
| 31  | Hạt Kiểm lâm huyện                                    | 131      |                       | 131              |                       |         |                  |                               | 131        |                       | 131              |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 32  | Tòa án nhân dân huyện                                 | 70       |                       | 70               |                       |         |                  |                               | 70         |                       | 70               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 33  | Trạm thú y                                            | 76       |                       | 76               |                       |         |                  |                               | 76         |                       | 76               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 34  | Trung tâm y tế huyện                                  | 203      |                       | 203              |                       |         |                  |                               | 203        |                       | 203              |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 35  | Chi cục Thi hành án dân sự                            | 10       |                       | 10               |                       |         |                  |                               | 10         |                       | 10               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 36  | Viện kiểm sát nhân dân                                | 20       |                       | 20               |                       |         |                  |                               | 20         |                       | 20               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 37  | Ngân hàng CSXH                                        | 500      |                       | 500              |                       |         |                  |                               | 500        |                       | 500              |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 38  | Kho bạc Nhà nước huyện Đak Đoa                        | 20       |                       | 20               |                       |         |                  |                               | 20         |                       | 20               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 39  | Liên đoàn Lao động huyện                              | 53       |                       | 53               |                       |         |                  |                               | 53         |                       | 53               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 40  | Trường THPT Nguyễn Huệ                                | 10       |                       | 10               |                       |         |                  |                               | 10         |                       | 10               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 41  | Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất                   | 86       |                       | 86               |                       |         |                  |                               | 86         |                       | 86               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 42  | Phòng Tài chính - KH (Hoàn ứng kp nộp Thanh tra tỉnh) | 1.084    |                       | 1.084            |                       |         |                  |                               | 1.084      |                       | 1.084            |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 43  | Trung tâm Thương mại huyện                            | 45       |                       | 45               |                       |         |                  |                               | 45         |                       | 45               |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 44  | Hội đồng đền bù GPMB                                  | 12.926   | 12.926                |                  |                       |         |                  |                               | 12.926     | 12.926                |                  |                       |         |                  |                               | 100      | 100,00                |                  |                       |         |                  |                               |
| 45  | Quỹ phát triển đất                                    | 4.778    | 4.778                 |                  |                       |         |                  |                               | 4.778      | 4.778                 |                  |                       |         |                  |                               | 100      | 100,00                |                  |                       |         |                  |                               |
| 46  | Khác (Chi hoàn thuế)                                  | 105      |                       | 105              |                       |         |                  |                               | 105        |                       | 105              |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 47  | Trung tâm BDCT                                        | 1.183    |                       | 1.183            |                       |         |                  |                               | 1.183      |                       | 1.183            |                       |         |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 48  | Trung tâm Giáo dục thường xuyên                       | 1.798    |                       | 1.798            |                       |         |                  |                               | 1.717      |                       | 1.717            |                       |         |                  | 30,05                         | 95,52    |                       | 95,52            |                       |         |                  |                               |
| 49  | Trường Mầm non thị trấn Đak Đoa                       | 2.456    |                       | 2.456            |                       |         |                  |                               | 2.456      |                       | 2.456            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 50  | Trường Mẫu giáo Kon Gang                              | 2.083    |                       | 2.083            |                       |         |                  |                               | 2.083      |                       | 2.083            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 51  | Trường Mầm non K'Dang                                 | 2.894    |                       | 2.894            |                       |         |                  |                               | 2.890      |                       | 2.890            |                       |         |                  | 0                             | 99,85    |                       | 99,85            |                       |         |                  |                               |
| 52  | Trường Mẫu giáo Đak Sơ mei                            | 1.674    |                       | 1.674            |                       |         |                  |                               | 1.667      |                       | 1.667            |                       |         |                  | 4,34                          | 99,6     |                       | 99,60            |                       |         |                  |                               |
| 53  | Trường Mầm non Đak Krong                              | 1.981    |                       | 1.981            |                       |         |                  |                               | 1.981      |                       | 1.981            |                       |         |                  | 0                             | 99,97    |                       | 99,97            |                       |         |                  |                               |
| 54  | Trường Mẫu giáo Glar                                  | 2.157    |                       | 2.157            |                       |         |                  |                               | 2.157      |                       | 2.157            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 55  | Trường Mầm non Hòa Bình                               | 1.871    |                       | 1.871            |                       |         |                  |                               | 1.871      |                       | 1.871            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 56  | Trường Mẫu giáo H'Nol                                 | 1.551    |                       | 1.551            |                       |         |                  |                               | 1.549      |                       | 1.549            |                       |         |                  | 0,03                          | 99,88    |                       | 99,88            |                       |         |                  |                               |
| 57  | Trường Mẫu giáo Ia Pét                                | 2.519    |                       | 2.519            |                       |         |                  |                               | 2.517      |                       | 2.517            |                       |         |                  | 0                             | 99,92    |                       | 99,92            |                       |         |                  |                               |
| 58  | Trường Mẫu giáo A'Dok                                 | 2.237    |                       | 2.237            |                       |         |                  |                               | 2.224      |                       | 2.224            |                       |         |                  | 1,79                          | 99,43    |                       | 99,43            |                       |         |                  |                               |
| 59  | Trường Mẫu giáo Tân Bình                              | 1.879    |                       | 1.879            |                       |         |                  |                               | 1.877      |                       | 1.877            |                       |         |                  | 0                             | 99,9     |                       | 99,9             |                       |         |                  |                               |
| 60  | Trường Mẫu giáo Hải Yang                              | 1.247    |                       | 1.247            |                       |         |                  |                               | 1.247      |                       | 1.247            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |
| 61  | Trường Mẫu giáo Nam Yang                              | 2.164    |                       | 2.164            |                       |         |                  |                               | 2.163      |                       | 2.163            |                       |         |                  | 0                             | 99,94    |                       | 99,94            |                       |         |                  |                               |
| 62  | Trường Mầm non Ia Bàng                                | 3.226    |                       | 3.226            |                       |         |                  |                               | 3.224      |                       | 3.224            |                       |         |                  | 0                             | 99,94    |                       | 99,94            |                       |         |                  |                               |
| 63  | Trường Mẫu giáo Thị trấn Đak Đoa                      | 1.540    |                       | 1.540            |                       |         |                  |                               | 1.538      |                       | 1.538            |                       |         |                  | 0                             | 99,90    |                       | 99,90            |                       |         |                  |                               |

| STT | Tên đơn vị                           | Dự toán  |                       |                  |                       |         |                  | Quyết toán                    |          |                       |                  |                       |         |                  |                               |          |                       |                  |                       |         |                  |                               |  |  |
|-----|--------------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|---------|------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|---------|------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|---------|------------------|-------------------------------|--|--|
|     |                                      | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |         |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |         |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |         |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |  |  |
|     |                                      |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTP | Chi thường xuyên |                               |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTP | Chi thường xuyên |                               |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTP | Chi thường xuyên |                               |  |  |
| 64  | Trường Mẫu giáo Hà Bầu               | 1.866    |                       | 1.866            |                       |         |                  |                               | 1.866    |                       | 1.866            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |  |  |
| 65  | Trường Mẫu giáo HNeng                | 448      |                       | 448              |                       |         |                  |                               | 448      |                       | 448              |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |  |  |
| 66  | Trường Mẫu giáo Hà Đông              | 1.570    |                       | 1.570            |                       |         |                  |                               | 1.570    |                       | 1.570            |                       |         |                  | 0,04                          | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |  |  |
| 67  | Trường Tiểu học số 1 Ia Băng         | 5.614    |                       | 5.614            |                       |         |                  |                               | 5.614    |                       | 5.614            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |  |  |
| 68  | Trường Tiểu học số 2 Ia Băng         | 3.899    |                       | 3.899            |                       |         |                  |                               | 3.898    |                       | 3.898            |                       |         |                  | 0,24                          | 99,99    |                       | 99,99            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 69  | Trường Tiểu học Tân Bình             | 3.425    |                       | 3.425            |                       |         |                  |                               | 3.423    |                       | 3.423            |                       |         |                  | 1,67                          | 99,95    |                       | 99,95            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 70  | Trường Tiểu học số 1 Glar            | 3.929    |                       | 3.929            |                       |         |                  |                               | 3.883    |                       | 3.883            |                       |         |                  | 0                             | 98,83    |                       | 98,83            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 71  | Trường Tiểu học số 2 Glar            | 2.683    |                       | 2.683            |                       |         |                  |                               | 2.668    |                       | 2.668            |                       |         |                  | 0,26                          | 99,44    |                       | 99,44            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 72  | Trường Tiểu học Ia Pét               | 6.373    |                       | 6.373            |                       |         |                  |                               | 6.373    |                       | 6.373            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |  |  |
| 73  | Trường Tiểu học số 1 K'dang          | 3.497    |                       | 3.497            |                       |         |                  |                               | 3.495    |                       | 3.495            |                       |         |                  | 0                             | 99,95    |                       | 99,95            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 74  | Trường Tiểu học số 2 K'dang          | 3.984    |                       | 3.984            |                       |         |                  |                               | 3.984    |                       | 3.984            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100,00           |                       |         |                  |                               |  |  |
| 75  | Trường Tiểu học Hà Bầu               | 4.627    |                       | 4.627            |                       |         |                  |                               | 4.528    |                       | 4.528            |                       |         |                  | 64,94                         | 97,87    |                       | 97,87            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 76  | Trường Tiểu học Nam Yang             | 4.865    |                       | 4.865            |                       |         |                  |                               | 4.863    |                       | 4.863            |                       |         |                  | 0                             | 99,97    |                       | 99,97            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 77  | Trường Tiểu học Đak Krong            | 4.667    |                       | 4.667            |                       |         |                  |                               | 4.636    |                       | 4.636            |                       |         |                  | 29,37                         | 99,32    |                       | 99,32            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 78  | Trường Tiểu học A'dok                | 6.081    |                       | 6.081            |                       |         |                  |                               | 6.081    |                       | 6.081            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |  |  |
| 79  | Trường Tiểu học số 2 thị trấn        | 3.748    |                       | 3.748            |                       |         |                  |                               | 3.748    |                       | 3.748            |                       |         |                  | 0,07                          | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |  |  |
| 80  | Trường Tiểu học số 1 thị trấn        | 4.401    |                       | 4.401            |                       |         |                  |                               | 4.400    |                       | 4.400            |                       |         |                  | 0                             | 100      |                       | 100              |                       |         |                  |                               |  |  |
| 81  | Trường Tiểu học số 3 thị trấn        | 3.603    |                       | 3.603            |                       |         |                  |                               | 3.600    |                       | 3.600            |                       |         |                  | 0                             | 99,91    |                       | 99,91            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 82  | Trường Tiểu học xã Trang             | 4.881    |                       | 4.881            |                       |         |                  |                               | 4.799    |                       | 4.799            |                       |         |                  | 74,18                         | 98,32    |                       | 98,32            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 83  | Trường Tiểu học Kon Gang             | 5.220    |                       | 5.220            |                       |         |                  |                               | 5.216    |                       | 5.216            |                       |         |                  | 0                             | 99,94    |                       | 99,94            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 84  | Trường Tiểu học Hải Yang             | 2.580    |                       | 2.580            |                       |         |                  |                               | 2.550    |                       | 2.550            |                       |         |                  | 0                             | 98,87    |                       | 98,87            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 85  | Trường PTDT bán trú tiểu học Hà Đông | 6.377    |                       | 6.377            |                       |         |                  |                               | 6.132    |                       | 6.132            |                       |         |                  | 102,04                        | 96,16    |                       | 96,16            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 86  | Trường Tiểu học HNol                 | 3.674    |                       | 3.674            |                       |         |                  |                               | 3.671    |                       | 3.671            |                       |         |                  | 0,2                           | 99,93    |                       | 99,93            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 87  | Trường Tiểu học Đak Somei            | 5.511    |                       | 5.511            |                       |         |                  |                               | 5.452    |                       | 5.452            |                       |         |                  | 0                             | 98,92    |                       | 98,92            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 88  | Trường THCS Lê Lợi                   | 3.533    |                       | 3.533            |                       |         |                  |                               | 3.510    |                       | 3.510            |                       |         |                  | 0                             | 99,34    |                       | 99,34            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 89  | Trường THCS Anh hùng Núp             | 3.369    |                       | 3.369            |                       |         |                  |                               | 3.352    |                       | 3.352            |                       |         |                  | 0                             | 99,52    |                       | 99,52            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 90  | Trường THCS Vũ                       | 2.675    |                       | 2.675            |                       |         |                  |                               | 2.657    |                       | 2.657            |                       |         |                  | 0                             | 99,31    |                       | 99,31            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 91  | Trường THCS Võ Thị Sáu               | 6.186    |                       | 6.186            |                       |         |                  |                               | 6.171    |                       | 6.171            |                       |         |                  | 0                             | 99,76    |                       | 99,76            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 92  | Trường THCS Đinh Tiên Hoàng          | 2.146    |                       | 2.146            |                       |         |                  |                               | 2.104    |                       | 2.104            |                       |         |                  | 0                             | 98,06    |                       | 98,06            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 93  | Trường THCS Phạm Hồng Thái           | 1.891    |                       | 1.891            |                       |         |                  |                               | 1.876    |                       | 1.876            |                       |         |                  | 0                             | 99,21    |                       | 99,21            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 94  | Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng         | 2.765    |                       | 2.765            |                       |         |                  |                               | 2.738    |                       | 2.738            |                       |         |                  | 0                             | 99,04    |                       | 99,04            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 95  | Trường THCS Phan Chi Trinh           | 3.358    |                       | 3.358            |                       |         |                  |                               | 3.338    |                       | 3.338            |                       |         |                  | 0                             | 99,42    |                       | 99,42            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 96  | Trường THCS Nguyễn Văn Cừ            | 3.290    |                       | 3.290            |                       |         |                  |                               | 3.274    |                       | 3.274            |                       |         |                  | 1,1                           | 99,51    |                       | 99,51            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 97  | Trường THCS Trần Phú                 | 2.904    |                       | 2.904            |                       |         |                  |                               | 2.889    |                       | 2.889            |                       |         |                  | 0,04                          | 99,48    |                       | 99,48            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 98  | Trường THCS Nguyễn Văn Linh          | 2.325    |                       | 2.325            |                       |         |                  |                               | 2.293    |                       | 2.293            |                       |         |                  | 0                             | 98,64    |                       | 98,64            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 99  | Trường THCS Nguyễn Trãi              | 3.226    |                       | 3.226            |                       |         |                  |                               | 3.174    |                       | 3.174            |                       |         |                  | 36,77                         | 98,40    |                       | 98,40            |                       |         |                  |                               |  |  |
| 100 | Trường THCS Phan Bội Châu            | 2.392    |                       | 2.392            |                       |         |                  |                               | 2.377    |                       | 2.377            |                       |         |                  | 0,02                          | 99,37    |                       | 99,37            |                       |         |                  |                               |  |  |

| STT | Tên đơn vị                              | Dự toán  |                       |                  |                       |          |                  |                               | Quyết toán |                       |                  |                       |          |                  |                               | So sánh  |                       |                  |                       |          |                  |                               |
|-----|-----------------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|----------|------------------|-------------------------------|------------|-----------------------|------------------|-----------------------|----------|------------------|-------------------------------|----------|-----------------------|------------------|-----------------------|----------|------------------|-------------------------------|
|     |                                         | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |          |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng chi   | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |          |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng chi | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |          |                  | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|     |                                         |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên |                               |            |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên |                               |          |                       |                  | Tổng số               | Chi ĐTPT | Chi thường xuyên |                               |
| 101 | Trường THCS Kpăh K'long                 | 2.697    |                       | 2.697            |                       |          |                  |                               | 2.664      |                       | 2.664            |                       |          |                  | 12,16                         | 98,77    |                       | 98,77            |                       |          |                  |                               |
| 102 | Trường THCS Trần Kiên                   | 4.057    |                       | 4.057            |                       |          |                  |                               | 3.795      |                       | 3.795            |                       |          |                  | 139,21                        | 93,53    |                       | 93,53            |                       |          |                  |                               |
| 103 | Trường THCS Lê Quý Đôn                  | 2.449    |                       | 2.449            |                       |          |                  |                               | 2.433      |                       | 2.433            |                       |          |                  | 0                             | 99,35    |                       | 99,35            |                       |          |                  |                               |
| 104 | Trường THCS Nay Der                     | 2.768    |                       | 2.768            |                       |          |                  |                               | 2.752      |                       | 2.752            |                       |          |                  | 0,39                          | 99,41    |                       | 99,41            |                       |          |                  |                               |
| 105 | Trường THCS Dân tộc Nội trú             | 5.731    |                       | 5.731            |                       |          |                  |                               | 4.525      |                       | 4.525            |                       |          |                  | 1.108,67                      | 78,95    |                       | 78,95            |                       |          |                  |                               |
| 106 | Thị trấn Đak Đoa                        | 227      |                       | 227              |                       |          |                  |                               | 227        |                       | 227              |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 107 | Xã H'Neng                               | 125      |                       | 125              |                       |          |                  |                               | 125        |                       | 125              |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 108 | Xã Tân Bình                             | 222      |                       | 222              |                       |          |                  |                               | 222        |                       | 222              |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 109 | Xã K'Dang                               | 229      |                       | 229              |                       |          |                  |                               | 229        |                       | 229              |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 110 | Xã H'Nol                                | 87       |                       | 87               |                       |          |                  |                               | 87         |                       | 87               |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 111 | Xã Trang                                | 304      | 97                    | 207              |                       |          |                  |                               | 304        | 97                    | 207              |                       |          |                  |                               | 99,91    | 99,71                 | 100              |                       |          |                  |                               |
| 112 | Xã Glar                                 | 311      |                       | 311              |                       |          |                  |                               | 311        |                       | 311              |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 113 | Xã A'Dok                                | 353      | 136                   | 217              |                       |          |                  |                               | 339        | 122                   | 217              |                       |          |                  |                               | 95,98    | 89,58                 | 100              |                       |          |                  |                               |
| 114 | Xã Ia Pét                               | 526      | 209                   | 317              |                       |          |                  |                               | 525        | 208                   | 317              |                       |          |                  |                               | 99,75    | 99,37                 | 100              |                       |          |                  |                               |
| 115 | Xã Ia Băng                              | 136      |                       | 136              |                       |          |                  |                               | 136        |                       | 136              |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 116 | Xã Nam Yang                             | 10       |                       | 10               |                       |          |                  |                               | 10         |                       | 10               |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 117 | Xã Hà Bầu                               | 95       |                       | 95               |                       |          |                  |                               | 95         |                       | 95               |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 118 | Xã Đak Krong                            | 71       |                       | 71               |                       |          |                  |                               | 71         |                       | 71               |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 119 | Xã Đak Somei                            | 292      | 78,00                 | 214              |                       |          |                  |                               | 292        | 78                    | 214              |                       |          |                  |                               | 100      | 100,00                | 100              |                       |          |                  |                               |
| 120 | Xã Kon Gang                             | 208      | 77                    | 131              |                       |          |                  |                               | 208        | 77                    | 131              |                       |          |                  |                               | 99,87    | 99,65                 | 100              |                       |          |                  |                               |
| 121 | Xã Hải Yang                             | 28       |                       | 28               |                       |          |                  |                               | 28         |                       | 28               |                       |          |                  |                               | 100      |                       | 100              |                       |          |                  |                               |
| 122 | Xã Hà Đông                              | 290      | 83                    | 207              |                       |          |                  |                               | 290        | 83                    | 207              |                       |          |                  |                               | 99,97    | 99,89                 | 100              |                       |          |                  |                               |
| II  | CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI      | 68.616   |                       |                  |                       |          |                  |                               | 90.367     |                       |                  |                       |          |                  |                               | 131,7    |                       |                  |                       |          |                  |                               |
| III | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN              | 0        |                       |                  |                       |          |                  |                               | 127        |                       |                  |                       |          |                  |                               |          |                       |                  |                       |          |                  |                               |
| IV  | CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU | 0        |                       |                  |                       |          |                  |                               | 27.841     |                       |                  |                       |          |                  |                               |          |                       |                  |                       |          |                  |                               |
| V   | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                      | 7.340    |                       |                  |                       |          |                  |                               |            |                       |                  |                       |          |                  |                               | 0        |                       |                  |                       |          |                  |                               |

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 của UBND huyện Đak Đoa)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T | Xã, thị trấn   | Dự toán       |                           |                     |                                            |                                               |                              | Quyết toán    |                           |                     |                                            |                                               |                              | So sánh (%)  |                           |                     |                                            |                                               |                              |
|---------|----------------|---------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|---------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|--------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|
|         |                | Tổng số       | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                            |                                               |                              | Tổng số       | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                            |                                               |                              | Tổng số      | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                            |                                               |                              |
|         |                |               |                           | Tổng số             | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách | Vốn để thực hiện các CTMT QG |               |                           | Tổng số             | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách | Vốn để thực hiện các CTMT QG |              |                           | Tổng số             | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách | Vốn để thực hiện các CTMT QG |
| A       | B              | 1             | 2                         | 3                   | 4                                          | 5                                             | 6                            | 9             | 10                        | 11                  | 12                                         | 13                                            | 14                           | 15           | 16                        | 17                  | 18                                         | 19                                            | 20                           |
|         | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>68.616</b> | <b>66.563</b>             | <b>2.053</b>        | <b>0</b>                                   | <b>2.053</b>                                  | <b>0</b>                     | <b>90.367</b> | <b>66.413</b>             | <b>23.954</b>       | <b>7.965</b>                               | <b>13.301</b>                                 | <b>2.689</b>                 | <b>131,7</b> | <b>99,77</b>              | <b>1.166,80</b>     |                                            | <b>647,9</b>                                  |                              |
| 1       | TT Đak Đoa     | 4.372         | 4.258                     | 114                 | 0                                          | 114                                           | 0                            | 4.902         | 4.108                     | 794                 | 0                                          | 794                                           | 0                            | 112,12       | 96,48                     | 696,47              |                                            | 696,47                                        |                              |
| 2       | Xã Nam Yang    | 3.350         | 3.311                     | 39                  | 0                                          | 39                                            | 0                            | 4.235         | 3.311                     | 924                 |                                            | 720                                           | 204                          | 126,43       | 100                       | 2.370,07            |                                            | 1.846,99                                      |                              |
| 3       | Xã Tân Bình    | 3.261         | 3.234                     | 27                  | 0                                          | 27                                            | 0                            | 3.612         | 3.234                     | 378                 |                                            | 186                                           | 192                          | 110,75       | 100                       | 1.398,77            |                                            | 688,60                                        |                              |
| 4       | Xã Glar        | 4.380         | 4.251                     | 129                 | 0                                          | 129                                           | 0                            | 4.874         | 4.251                     | 623                 |                                            | 617                                           | 6                            | 111,29       | 100                       | 483,32              |                                            | 478,66                                        |                              |
| 5       | Xã Hà Bầu      | 4.645         | 4.522                     | 123                 | 0                                          | 123                                           | 0                            | 5.001         | 4.522                     | 479                 |                                            | 473                                           | 6                            | 107,67       | 100                       | 389,59              |                                            | 384,71                                        |                              |
| 6       | Xã Hải Yang    | 3.320         | 3.266                     | 54                  | 0                                          | 54                                            | 0                            | 7.590         | 3.266                     | 4.324               | 1.750                                      | 2.139                                         | 434                          | 228,6        | 100                       | 8.006,75            |                                            | 3.961,71                                      |                              |
| 7       | Xã K'Dang      | 3.413         | 3.279                     | 134                 | 0                                          | 134                                           | 0                            | 4.541         | 3.279                     | 1.262               |                                            | 1.256                                         | 6                            | 133,06       | 100                       | 942,09              |                                            | 937,61                                        |                              |
| 8       | Xã A'Dok       | 4.257         | 4.161                     | 96                  | 0                                          | 96                                            | 0                            | 5.098         | 4.161                     | 937                 |                                            | 831                                           | 106                          | 119,75       | 100                       | 975,81              |                                            | 865,39                                        |                              |
| 9       | Xã Đak Krong   | 4.188         | 4.082                     | 106                 | 0                                          | 106                                           | 0                            | 4.937         | 4.082                     | 855                 |                                            | 849                                           | 6                            | 117,87       | 100                       | 806,21              |                                            | 800,55                                        |                              |
| 10      | Xã Đak Somei   | 4.309         | 4.185                     | 124                 | 0                                          | 124                                           | 0                            | 5.089         | 4.185                     | 904                 |                                            | 870                                           | 35                           | 118,11       | 100                       | 729,32              |                                            | 701,26                                        |                              |
| 11      | Xã H'Neng      | 3.300         | 3.247                     | 53                  | 0                                          | 53                                            | 0                            | 4.516         | 3.247                     | 1.269               |                                            | 1.263                                         | 6                            | 136,85       | 100                       | 2.394,65            |                                            | 2.383,33                                      |                              |
| 12      | Xã Ia Băng     | 4.133         | 4.027                     | 106                 | 0                                          | 106                                           | 0                            | 4.753         | 4.027                     | 726                 |                                            | 621                                           | 106                          | 115,01       | 100                       | 685,36              |                                            | 585,40                                        |                              |
| 13      | Xã Hà Đông     | 4.216         | 4.132                     | 84                  | 0                                          | 84                                            | 0                            | 6.086         | 4.132                     | 1.954               | 1.078                                      | 560                                           | 317                          | 144,36       | 100                       | 2.326,65            |                                            | 666,93                                        |                              |
| 14      | Xã H'Nol       | 3.892         | 3.780                     | 112                 | 0                                          | 112                                           | 0                            | 5.772         | 3.780                     | 1.992               | 1.295                                      | 355                                           | 342                          | 148,31       | 100                       | 1.778,66            |                                            | 316,95                                        |                              |
| 15      | Xã Ia Pét      | 4.922         | 4.456                     | 466                 | 0                                          | 466                                           | 0                            | 6.925         | 4.456                     | 2.469               | 1.252                                      | 904                                           | 313                          | 140,7        | 100                       | 529,89              |                                            | 194,09                                        |                              |
| 16      | Xã Kon Gang    | 3.918         | 3.792                     | 126                 | 0                                          | 126                                           | 0                            | 5.722         | 3.792                     | 1.930               | 1.295                                      | 347                                           | 287                          | 146,03       | 100                       | 1.531,41            |                                            | 275,7                                         |                              |
| 17      | Xã Trang       | 4.740         | 4.580                     | 160                 | 0                                          | 160                                           | 0                            | 6.713         | 4.580                     | 2.133               | 1.295                                      | 515                                           | 323                          | 141,63       | 100                       | 1.333,15            |                                            | 321,9                                         |                              |

